

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH NUÔI GÀ THẢ VƯỜN BÁN CÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

Nguyễn Quốc Nghi¹, Trần Quế Anh¹ và Trần Thị Ngọc Hân¹

ABSTRACT

The study aims at analyzing the economic efficiency of semi-industrial backyard chicken raising model in Chau Thanh A district, Hau Giang province. Research data were collected from 90 households raising backyard chicken in semi-industrial model in Chau Thanh A district. Research methods include descriptive statistics, cost-benefit analysis (CBA) and linear regression analysis. Research results show that the model brings high economic efficiency for households. The variables of costs of chicken breeds, food and medicine is negatively correlated with the profitability of the raising model, while the variables of raising scale, education level and technical training is positively correlated with the model profit. The study also proposed some recommendations for improving the economic efficiency and development patterns of semi-industrial backyard chicken raising model in Chau Thanh A district.

Keywords: households, economic effectiveness, semi-industrial chicken raising

Title: Analysing the economic efficiency of semi-industrial backyard chicken raising model in Chau Thanh A district, Hau Giang province

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà thả vườn bán công nghiệp (NGTVBCN) ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ 90 hộ nuôi gà bán công nghiệp ở huyện Châu Thành A. Một số phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là thống kê mô tả, phân tích lợi ích-chi phí (CBA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình NGTVBCN mang lại hiệu quả kinh tế khá cao cho nông hộ. Các biến chi phí giống, chi phí thức ăn và chi phí thuốc tương quan nghịch với lợi nhuận của mô hình NGTVBCN, trong khi biến qui mô nuôi, trình độ học vấn và tập huấn kỹ thuật có tương quan thuận với lợi nhuận của mô hình. Nghiên cứu còn đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển mô hình NGTVBCN ở huyện Châu Thành A.

Từ khóa: nông hộ, hiệu quả kinh tế, nuôi gà bán công nghiệp

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, nhiều nông hộ ở các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp, Hậu Giang thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã mạnh dạn phát triển mô hình NGTVBCN. Tại Hậu Giang, NGTVBCN được xem là mô hình mới và đang phát triển khá nhanh. Nhiều nông dân ở Hậu Giang, đặc biệt là huyện Châu Thành A đã tích cực tham gia mô hình NGTVBCN với lý do mô hình này phù hợp cho điều kiện hộ gia đình có nguồn vốn hạn chế, tận dụng vườn cây và các phụ phẩm nông nghiệp. Mô hình NGTVBCN đã góp phần đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập, nâng cao thu nhập cho nhiều nông hộ, giảm tỷ lệ hộ nghèo cho địa phương. Tuy nhiên, hộ tham gia tham gia NGTVBCN cũng gặp không ít khó khăn và trở ngại về

¹ Khoa KT & QTKD, Trường Đại học Cần Thơ

kỹ thuật nuôi, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và thị trường đầu ra không ổn định. Để có cơ sở đưa ra khuyến cáo nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển mô hình, nghiên cứu “Phân tích hiệu quả mô hình NGTVBCN của nông hộ ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang” được nhóm nghiên cứu chọn thực hiện.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp của nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tổng kết của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, nhóm nghiên cứu tiếp cận với các hộ tham gia NGTVBCN theo phương pháp thuận tiện, đối tượng điều tra là những hộ NGTVBCN sẵn lòng tham gia cuộc phỏng vấn, cỡ mẫu điều tra là 90 hộ NGTVBCN, chiếm tỷ lệ trên 90% so với tổng thể.

2.2 Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả với các tiêu chí như số trung bình, tần suất, tỷ lệ,... được sử dụng để phân tích thực trạng NGTVBCN ở huyện Châu Thành A. Phương pháp phân tích lợi ích-chi phí (CBA) được sử dụng để phân tích hiệu quả mô hình NGTVBCN. Bên cạnh đó, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của mô hình NGTVBCN. Thông qua lược khảo một số nghiên cứu có liên quan đến hiệu quả chăn nuôi gia cầm, có thể liệt kê số tác giả như Nguyễn Hữu Tâm (2007), Nguyễn Thị Hồng Liễu (2007), Mai Văn Nam (2008), Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2010), Huỳnh Thị Đan Xuân (2011), nhóm nghiên cứu thiết lập mô hình hồi quy tuyến tính như sau:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6 + B_7X_7 + B_8D_8 + \epsilon$$

Trong đó, biến phụ thuộc là lợi nhuận (đồng/kg/vụ). Các biến $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7, D_8$ là các biến độc lập (biến giải thích).

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
X_1 : Chi phí giống	Giá mua trung bình của một con giống	Nguyễn Hữu Tâm (2007); Nguyễn Thị Hồng Liễu (2007)	-
X_2 : Chi phí lao động	Chi phí lao động/kg thịt gà xuất chuồng	Nguyễn Thị Hồng Liễu (2007)	-
X_3 : Chi phí thức ăn	Chi phí thức ăn/kg thịt gà xuất chuồng	Nguyễn Hữu Tâm (2007)	-
X_4 : Chi phí thuốc	Chi phí thuốc/kg thịt gà xuất chuồng	Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam (2011)	-
X_5 : Qui mô nuôi	Tổng số lượng con gà/vụ nuôi	Nguyễn Thị Ngọc Hoa và Mai Văn Nam (2010)	+
X_6 : Trình độ học vấn	Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)	Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam (2011)	+
X_7 : Kinh nghiệm	Số năm nuôi gà của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu (năm)	Nguyễn Thị Ngọc Hoa và Mai Văn Nam (2010)	+
X_8 : Tập huấn	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật và 0 nếu ngược lại	Nguyễn Thị Ngọc Hoa và Mai Văn Nam (2010)	+

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Một số đặc điểm của nông hộ nuôi gà TVBCN

Kết quả khảo sát thể hiện ở bảng 2 cho thấy, chủ hộ NGTVBCN có tuổi đời trung bình khoảng 46 tuổi và trình độ học vấn tương đối thấp (lớp 7 đến lớp 8), điều này đã gây ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin kỹ thuật trong chăn nuôi. Số lao động gia đình tham gia chăn nuôi là rất ít (khoảng 2 người). Vì thực tế, trong mô hình NGTVBCN, gà được thả trong vườn và được rào xung quanh nuôi nên không cần nhiều công lao động chăm sóc như mô hình nuôi gà công nghiệp. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, số năm kinh nghiệm trung bình của chủ hộ khá thấp (khoảng 2 năm), điều này cho thấy mô hình NGTVBCN vừa mới phát triển trong những năm gần đây. Vì trên thực tế, nhiều nông hộ nhận thấy được tính hiệu quả của NGTVBCN nên đã chuyển từ chăn nuôi heo, vịt, cá... sang mô hình này trong vài năm gần đây. Đa số các hộ NGTVBCN theo qui mô vừa và nhỏ nên nguồn vốn phải đầu tư ban đầu không quá lớn, phần đông hộ gia đình (93,3%) sử dụng nguồn vốn sẵn có hoặc vay mượn thêm một ít của người thân để đầu tư, số hộ vay vốn ngân hàng là rất ít (6,7%).

Bảng 2: Một số đặc điểm của hộ NGTVBCN

Đặc điểm của hộ	Đơn vị tính	Trung bình
Tuổi của chủ hộ	Tuổi	45,57
Trình độ học vấn	Lớp	7,48
Số lao động gia đình	Người/hộ	1,73
Số năm kinh nghiệm	Năm	2,07
Tỷ lệ nông hộ vay vốn	%	6,70

Nguồn: Số liệu điều tra, 04/2011

Theo kết quả khảo sát ở bảng 3, đa số nông hộ tham gia NGTVBCN theo xu hướng thị trường (chiếm 68,3%), vì phần lớn hộ nuôi cho rằng sức tiêu thụ gà của thị trường ngày càng tăng, đặc biệt là vào dịp tết. Một năm, nông hộ có thể nuôi 3 đến 4 vụ gà, nhưng phần lớn nông hộ tập trung vào vụ gần tết để tăng thu nhập nhờ vào giá cao. Lý do thứ hai khiến nông hộ tham gia NGTVBCN là không cần nhiều lao động (46,7%), vì thực tế thì mô hình này không đòi hỏi nhiều công chăm sóc và có thể tận dụng thời gian nhàn rỗi của lao động trong gia đình. Bên cạnh đó, một số hộ tham gia chăn nuôi vì các lý do dễ nuôi, dễ chăm sóc (45%), bán được giá (41,7%) và một số lý do khác như tận dụng vườn cây và các phụ phẩm nông nghiệp.

Bảng 3: Lý do tham gia NGTVBCN

Lý do nuôi gà	Tần số	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
Theo xu hướng thị trường	41	68,3	1
Không cần nhiều lao động	28	46,7	2
Dễ nuôi, dễ chăm sóc	27	45,0	3
Bán được giá	25	41,7	4
Một số lý do khác	14	23,3	5

Nguồn: Số liệu điều tra, 04/2011

Dựa vào kết quả điều tra ở bảng 4 cho thấy, trong một năm, hộ NGTVBCN có thể nuôi cao nhất là 4 vụ, ít nhất là 1 vụ và trung bình khoảng 2 vụ. Vì vậy, thời gian NGTVBCN bình quân mỗi vụ khoảng 98 ngày. Theo ý kiến của nhiều nông hộ có

kinh nghiệm, thời điểm thích hợp để xuất chuồng là khoảng 90 ngày tuổi. Mỗi vụ, nông hộ nuôi bình quân khoảng 600 con, hộ nuôi nhiều nhất là 1.800 con và ít nhất là 100 con. Từ đó cho thấy, phần lớn nông hộ chăn nuôi với qui mô vừa và nhỏ. Tỷ lệ hao hụt trong những lứa nuôi gần đây của các hộ cũng khá cao, trung bình là 12,95%. Chỉ có vài hộ nuôi gặp phải dịch bệnh nghiêm trọng nên tỷ lệ hao hụt khá cao (50%), nhưng cũng có hộ nuôi gần như không có hao hụt. Theo nhiều hộ NGTVBCN, tỷ lệ hao hụt phụ thuộc vào kinh nghiệm nuôi, kỹ thuật chăm sóc và tình hình thời tiết. Trọng lượng trung bình của gà khi xuất chuồng là 1,38 kg/con. Trong đó, thấp nhất là 1,2 kg/con và cao nhất là 1,5 kg/con. Mật độ chuồng nuôi gà trung bình là 9,05 con/m², thấp nhất là 6 con/m² và cao nhất là 15 con/m².

Bảng 4: Một số chỉ tiêu về tình hình NGTVBCN của hộ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
Số vụ nuôi trong năm	vụ/năm	1	4	2,17
Thời gian nuôi bình quân	ngày/vụ	75	120	98,38
Số lượng nuôi mỗi vụ	con/vụ	100	1.800	595,87
Tỉ lệ hao hụt khi nuôi	%/vụ	0	50	12,95
Trọng lượng bình quân	kg/con	1,2	1,5	1,38
Mật độ nuôi	con/m ²	6	15	9,05

Nguồn: Số liệu điều tra, 04/2011

Nhiều hộ NGTVBCN với số lượng ít thường chọn mua giống tại địa phương (chiếm 55%), còn lại 45% hộ nuôi với số lượng lớn hơn thì chú ý chọn con giống sạch bệnh, khỏe mạnh và mau lớn, những con giống này được đặt mua từ tỉnh khác của các trung tâm sản xuất con giống như: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp... Chi phí vận chuyển đã được tính vào giá mua con giống nên giá mua ở các tỉnh khác thường cao hơn so với giống gà mua tại địa phương. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát còn cho thấy, có 55% nông hộ chăn nuôi theo kinh nghiệm bản thân và học hỏi từ người thân, bạn bè, số còn lại là chăn nuôi theo kỹ thuật học được từ các lớp tập huấn do Trung tâm Khuyến nông tỉnh và một số công ty thức ăn tổ chức. Trên thực tế, việc có hay không tham gia các lớp tập huấn không ảnh hưởng nhiều đến kết quả chăn nuôi bởi NGTVBCN không đòi hỏi những yêu cầu kỹ thuật khắt khe khi nuôi, người nuôi chỉ phải cần lưu ý một số điểm cần thiết về dịch bệnh. Song song đó, phần đông nông hộ chọn dịch vụ kiểm dịch thú y để đề phòng ảnh hưởng của bệnh dịch.

3.2 Hiệu quả mô hình nuôi gà TVBCN

3.2.1 Phân tích chi phí nuôi gà

Chi phí NGTVBCN bao gồm các loại: chuồng trại, công cụ dụng cụ (máng ăn, máng uống, máy bơm nước, đèn chiếu sáng), giống, thức ăn, thuốc thú y, điện, nước và chi phí lao động nhà qui ra tiền. Tất cả các chi phí được qui về trên kg gà xuất chuồng.

Bảng 5: Tỷ trọng chi phí NGTVBCN vụ cuối năm 2010

Khoản mục	Chi phí trung bình (đồng/kg)	Tỷ trọng (%)	
		Không có lao động nhà	Có lao động nhà
Chi phí chuồng trại	1.387,38	2,61	2,41
Chi phí giống	9.819,53	18,46	17,03
Chi phí thức ăn	35.329,18	66,43	61,29
Chi phí công cụ	823,49	1,55	1,43
Chi phí thuốc thú y	4.623,90	8,69	8,02
Chi phí điện	548,73	1,03	0,95
Chi phí khác	653,16	1,23	1,13
Tổng chi phí chưa có lao động nhà	53.185,37	100	-
Chi phí lao động nhà	4.459,14	-	7,74
Tổng chi phí có lao động nhà	57.644,51	-	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 04/2011

Dựa vào kết quả phân tích ở bảng 5 cho thấy, khi chưa tính lao động nhà, chi phí thức ăn chiếm tỷ trọng cao nhất (66,43%) trong tổng chi phí NGTVBCN. Chi phí này là yếu tố đầu vào quan trọng ảnh hưởng đến sự tăng trọng của gà. Theo kết quả điều tra, hiện nay chi phí thức ăn tăng khoảng 45.000 đồng/bao (trong khoảng thời gian tháng 5/2010 đến tháng 3/2011). Chiếm tỷ trọng cao thứ hai (18,46%) trong tổng chi phí nuôi là chi phí con giống, cũng theo khảo sát thực tế thì chi phí con giống tăng khoảng 8.000 đồng/con từ tháng 5/2010 đến tháng 3/2011. Một trong các yếu tố quan trọng giúp giảm tỉ lệ hao hụt của đàn gà đó là chi phí thuốc thú y, chiếm 8,69% trong tổng chi phí chăn nuôi. Chi phí chuồng trại chiếm 2,61% trong tổng chi phí chăn nuôi. Các chi phí công cụ dụng cụ là 1,55% và chi phí điện là 1,03%, chi phí khác chiếm 1,23%, trong đó bao gồm các chi phí như: chi phí chất độn chuồng, chi phí nước, chi phí lãi vay và chi phí khấu hao máy móc. Còn khi tính đến công lao động nhà thì thứ tự tỷ trọng các loại chi phí vẫn không thay đổi, chi phí thức ăn vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 61,29%, kế đến là chi phí con giống (chiếm 17,03%) và chi phí chiếm tỷ trọng thấp nhất vẫn là chi phí công cụ dụng cụ chỉ có 0,95%. Như vậy, chi phí công lao động chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí của mô hình.

3.2.2 Phân tích các chỉ tiêu kinh tế

Để thấy được hiệu quả NGTVBCN, sử dụng phương pháp phân tích lợi ích – chi phí (CBA), kết quả cho thấy, với mức chi phí trung bình để tạo ra 1 kg gà thịt là 57.644,51 đồng thì nông hộ thu được mức lợi nhuận là 2.203,41 đồng/kg/vụ. Như vậy, theo phương pháp phân tích CBA thì nuôi gà mang lại hiệu quả kinh tế cho nông hộ. Hơn nữa như đã giới thiệu lúc đầu, NGTVBCN không phải là nguồn thu nhập duy nhất hiện nay của các hộ nuôi, quỹ thời gian của người nuôi vẫn còn thừa để có thể làm những công việc khác tạo thu nhập. Do đó, có thể kết luận mô hình NGTVBCN thực sự mang lại nguồn thu nhập quan trọng cho nông hộ.

Bảng 6: Các chỉ tiêu kinh tế mô hình NGTVBCN vụ cuối năm 2010

TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chi phí chưa có công lao động nhà	Đồng/kg	53.185,37
2	Chi phí lao động nhà	Đồng/kg	4.459,14
3	Tổng chi phí [(1) + (2)]	Đồng/kg	57.644,51
4	Doanh thu	Đồng/kg	59.847,92
5	Thu nhập [(4) – (1)]	Đồng/kg	6.662,55
6	Lợi nhuận [(4) – (3)]	Đồng/kg	2.203,41
7	Thu nhập/Chi phí chưa lao động nhà	Lần	0,125
8	Thu nhập/Chi phí lao động nhà	Lần	1,494
9	Thu nhập/Doanh thu	Lần	0,111
10	Lợi nhuận/Chi phí có lao động nhà	Lần	0,038
11	Lợi nhuận/Chi phí lao động nhà	Lần	0,494
12	Lợi nhuận/Thu nhập	Lần	0,037

Nguồn: Số liệu điều tra, 04/2011

Để hiểu rõ hơn về hiệu quả của mô hình, phân tích các chỉ số tài chính cho thấy, tỷ số giữa thu nhập và chi phí chưa có lao động nhà là 0,125 lần có nghĩa là 1 đồng chi phí chưa tính lao động nhà bỏ ra người chăn nuôi sẽ thu được 0,125 đồng thu nhập. Tỷ số giữa thu nhập và chi phí lao động nhà là 1,494 lần có nghĩa là 1 đồng chi phí lao động nhà bỏ ra người chăn nuôi nhận được 1,494 đồng thu nhập, tức là thu nhập bù đắp được công lao động nhà. Tỷ số giữa thu nhập và doanh thu là 0,111 lần có nghĩa là trong 1 đồng doanh thu bán gà có 0,111 đồng thu nhập. Tỷ số giữa lợi nhuận và chi phí có lao động nhà là 0,038 lần có nghĩa là 1 đồng chi phí có tính lao động nhà bỏ ra đầu tư cho chăn nuôi, người chăn nuôi sẽ nhận được 0,038 đồng lợi nhuận. Tỷ số giữa lợi nhuận và chi phí lao động nhà là 0,494 lần có nghĩa là 1 đồng chi phí lao động nhà bỏ ra người chăn nuôi sẽ nhận được 0,494 đồng lợi nhuận. Tỷ số giữa lợi nhuận và thu nhập là 0,037 có nghĩa là trong 1 đồng thu nhập có 0,037 đồng lợi nhuận. Qua kết quả phân tích cho thấy, mô hình NGTVBCN mang lại hiệu quả kinh tế khá cao cho người nuôi. Nông hộ nên duy trì hoạt động này và hướng tới mở rộng qui mô sản xuất để tăng thu nhập cho gia đình.

3.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của mô hình NGTVBCN

Lợi nhuận của nông hộ chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau, trong đó có cả yếu tố chủ quan và khách quan. Nhưng để xác định một cách khoa học những nhân tố nào thật sự có ảnh hưởng, và ảnh hưởng với mức độ như thế nào thì cần phải được kiểm định bằng các mô hình kinh tế lượng. Dựa vào mô hình hồi qui tuyến tính đa biến đã được thiết lập trong phần phương pháp phân tích, sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, kết quả như sau:

Bảng 7: Kết quả phân tích hồi qui tuyến tính đa biến

Nhân tố	Hệ số B	Hệ số Beta	Mức ý nghĩa	VIF
Hằng số (constant)	50.946,056	-	0,000	-
X ₁ : Chi phí giống	-1,068	-0,155	0,000	1,198
X ₂ : Chi phí lao động	-0,231	-0,037	0,410	2,233
X ₃ : Chi phí thức ăn	-0,961	-0,612	0,000	1,688
X ₄ : Chi phí thuốc	-1,064	-0,310	0,000	1,567
X ₅ : Qui mô nuôi	2,582	0,080	0,069	2,164
X ₆ : Trình độ học vấn	382,059	0,073	0,052	1,561
X ₇ : Kinh nghiệm	228,373	0,035	0,313	1,353
X ₈ : Tập huấn	3.124,185	0,104	0,004	1,385
Hệ số R ²	0,829			
Hệ số R ² hiệu chỉnh	0,822			
Sig.F của mô hình	0,000			
Kiểm định Durbin-Watson	1,875			

Nguồn: Kết quả phân tích hồi qui từ số liệu điều tra 04/2011

Dựa vào kết quả phân tích ở bảng 6 cho thấy, hệ số Sig.F của mô hình = 0,00 nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ nên mô hình hồi quy có ý nghĩa, phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được, tức là các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Y. Hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình là 82,2%, điều này được hiểu là sự biến thiên của lợi nhuận được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào mô hình là 82,2%. Hệ số Durbin-Watson của mô hình là 1,875, chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan (Trọng và Ngọc, 2008). Bên cạnh đó, độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến trong mô hình nhỏ hơn nhiều so với 10 nên ta kết luận các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Trọng và Ngọc, 2008). Kết quả phân tích còn cho thấy, trong 8 biến đưa vào mô hình thì có 6 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%), hai biến không có ý nghĩa là chi phí lao động và kinh nghiệm nuôi. Kết quả phân tích cho thấy, các biến chi phí giống, chi phí thức ăn và chi phí thuốc có tương quan nghịch với lợi nhuận của mô hình NGTVBCN, hay nói cách khác nếu nông hộ càng tăng các loại chi phí này sẽ làm giảm lợi nhuận của mô hình. Điều này cho thấy, nông hộ đã sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chưa hợp lý. Ngược lại, các biến qui mô nuôi, trình độ học vấn và tập huấn kỹ thuật có tương quan thuận với lợi nhuận của mô hình, điều này thể hiện hiệu quả sản xuất theo qui mô của nông hộ và sự ảnh hưởng tích cực từ trình độ học vấn và tiếp thu tiến bộ kỹ thuật mới của nông hộ. Hầu hết các biến đều tác động đúng như kỳ vọng và kết quả của các nghiên cứu trước đây.

3.3 Thuận lợi và khó khăn của nông hộ khi tham gia mô hình NGTVBCN

Qua quá trình khảo sát thực tế, một số thuận lợi quan trọng đối với hộ NGTVBCN được thể hiện như: (1) Ngoài việc làm vườn, làm ruộng thì nông hộ còn NGTVBCN, đó là điều kiện thuận lợi cho nông hộ có thể tận dụng thời gian nhàn rỗi để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Không chỉ thế, hộ chăn nuôi còn biết kết hợp giữa làm vườn và chăn nuôi để sử dụng hiệu quả diện tích đất canh tác. Bên cạnh đó, nông hộ còn có thể tận dụng được nguồn phụ phẩm trong chăn nuôi để bón cho cây, góp phần tăng thêm thu nhập cho nông hộ; (2) Ngoài ra, điều kiện tự nhiên cũng thuận lợi cho mô hình NGTVBCN với nguồn nguyên liệu sẵn có như: tre, lá, trấu... để sử dụng làm chuồng trại và chất độn chuồng. Mô hình chăn nuôi này cũng không cần nhiều lao động, dễ nuôi và dễ chăm sóc và thời gian nuôi

ngăn, với lại thịt gà của mô hình đạt chất lượng hơn gà công nghiệp nên giá bán cũng cao hơn và được nhiều người ưa chuộng hơn.

Bên cạnh những thuận lợi thì hộ NGTVBCN còn gặp không ít khó khăn, có thể liệt kê một số khó khăn chủ yếu như: (1) Do cơ sở sản xuất con giống ở địa phương vẫn còn ít nên việc đặt mua con giống ở xa sẽ làm tăng chi phí con giống trong quá trình vận chuyển. Bởi, đa số nông hộ chăn nuôi cho rằng các cơ sở sản xuất ở các tỉnh khác có số lượng con giống rất nhiều và hộ chăn nuôi có thể lựa chọn giống tốt, khỏe và sạch bệnh; (2) Ngày nay, sự biến đổi của thời tiết ngày càng phức tạp nên có nhiều loại dịch bệnh xuất hiện và gây nguy hiểm đến gia cầm, dẫn đến tỷ lệ hao hụt và chi phí thuốc thú y tăng từ đó làm giảm thu nhập của hộ chăn nuôi; (3) Nông hộ NGTVBCN chưa có khả năng ứng phó với những biến động bất ngờ trong chăn nuôi như sự gia tăng liên tục của giá thức ăn. Một số hộ muốn mở rộng quy mô nhưng thiếu vốn trong khi giá thức ăn ngày càng tăng. Song song đó, nhiều hộ mới nuôi lần đầu tiên nên người nuôi vẫn chưa có điều kiện cập nhật đầy đủ thông tin về khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua quá trình nghiên cứu cho thấy, mô hình NGTVBCN đang được nhiều nông hộ đánh giá cao và hướng phát triển rất tích cực. Mô hình này khá phù hợp với nguồn lực của nông hộ. Nhiều nông hộ đã biết tận dụng các lợi thế sẵn có để giảm chi phí chăn nuôi góp phần tăng lợi nhuận đạt được. Nghiên cứu còn cho thấy, các biến chi phí giống, chi phí thức ăn và chi phí thuốc có tương quan nghịch với lợi nhuận của mô hình NGTVBCN, trong khi qui mô nuôi, trình độ học vấn và tập huấn có tương quan thuận với lợi nhuận của mô hình. Vì thế, kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định việc nông hộ sử dụng chưa hợp lý chi phí đầu vào, tuy nhiên hiệu quả kinh tế theo qui mô và tác động tích cực của việc tiếp cận kỹ thuật đã được thể hiện, đây là các cơ sở khoa học rất hữu ích cho việc đề xuất giải pháp nâng cao lợi nhuận cho hộ NGTVBCN. Để phát triển mô hình này trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Đối với nông hộ: Người nuôi nên thay đổi tập quán chăn nuôi theo hướng hiện tại, không ngừng học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, đặc biệt là tích cực tham gia các khóa tập huấn kỹ thuật chăn nuôi để mô hình nuôi đạt hiệu quả tốt hơn. Bên cạnh đó, tăng cường nắm bắt thông tin thị trường, tình hình dịch bệnh để có thể phản ứng kịp thời trước những diễn biến tiêu cực. Cần tính toán hợp lý các chi phí đầu vào, tận dụng triệt để các phụ phẩm nông nghiệp và lao động nhàn rỗi để tiết giảm chi phí. Bên cạnh đó, cần lựa chọn con giống đúng chuẩn, được kiểm dịch để đảm bảo chất lượng tăng trưởng và giảm tỷ lệ hao hụt.

Đối với chính quyền địa phương: Địa phương khuyến khích và tạo điều kiện cho các trung tâm giống gà phát triển để có thể tạo được nguồn cung con giống có chất lượng cao. Cán bộ khuyến nông, hội nông dân đẩy mạnh công tác chuyên giao kiến thức, kỹ thuật nuôi tiên tiến đến người chăn nuôi để thay đổi căn bản thói quen chăn nuôi theo kinh nghiệm truyền thống. Ngành nông nghiệp nên tăng cường hướng dẫn cách phòng chống dịch bệnh cho nông hộ, cung cấp đầy đủ các dịch vụ thú y (tiêm phòng bệnh, tư vấn, hỗ trợ cách phòng trừ dịch bệnh, kỹ thuật chăm sóc vật nuôi khi có bệnh) khi nông hộ có nhu cầu. Địa phương cần quan tâm thực hiện dự báo nhu cầu thị trường về sản phẩm. Vận động những nông hộ nuôi

gà tiến tới thành lập câu lạc bộ hay tổ hợp tác/hợp tác xã để cho các nông hộ có điều kiện học hỏi, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau, giải quyết những vấn đề về con giống, thức ăn và tìm đầu ra cho sản phẩm được dễ dàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng (2008), “Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS”, NXB Thống kê.
- Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam (2011), Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ nuôi gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 17b-2011.
- Mai Văn Nam (2008), Kinh tế lượng (Econometrics), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Nguyễn Hữu Tâm (2007), Phân tích hiệu quả kinh tế chăn nuôi vịt đẻ chạy đồng của nông hộ ở Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Thị Hồng Liễu (2007), Phân tích tình hình chăn nuôi sản phẩm gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp gà công nghiệp. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Thị Ngọc Hoa và Mai Văn Nam (2010), Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 14-2010.